Chương V

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 22

DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I – DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Dân số thế giới

Theo số liệu thống kê của Liên hợp quốc, tính đến giữa năm 2005 dân số thế giới là 6 477 triệu người trong tổng số trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ (bảng 22). Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau. Có 11 nước đông dân nhất với số dân vượt quá 100 triệu người mỗi nước (chiếm 61% dân số toàn thế giới). Trong khi đó có 17 nước chỉ có số dân từ 0,01 – 0,1 triệu người mỗi nước (1,18 triệu người, chiếm 0,018% dân số toàn thế giới).

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2025 (dự báo)
Số dân trên thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	8
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12		
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123		47		47		

Dựa vào bảng trên, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai.

II – GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng tự nhiên

Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định : sinh đẻ và tử vong.

a) Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất sinh thô được tính theo đơn vị phần nghìn (‰).

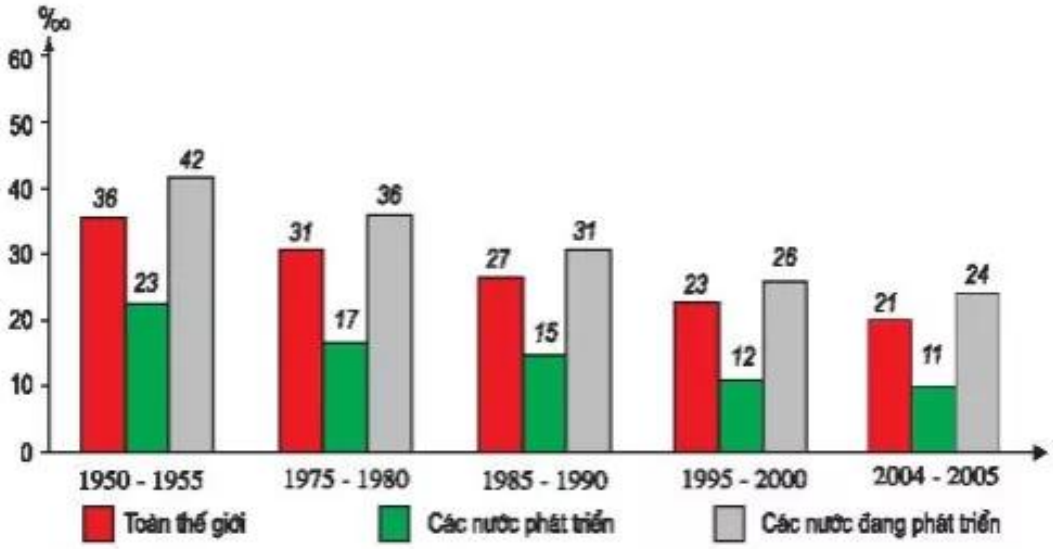

Hình 22.1 – Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 – 2005

Dựa vào hình 22.1, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì 1950 – 2005.

Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.

b) Tỉ suất tử thô

Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm. Tỉ suất tử thô được tính bằng đơn vị phần nghìn (‰).

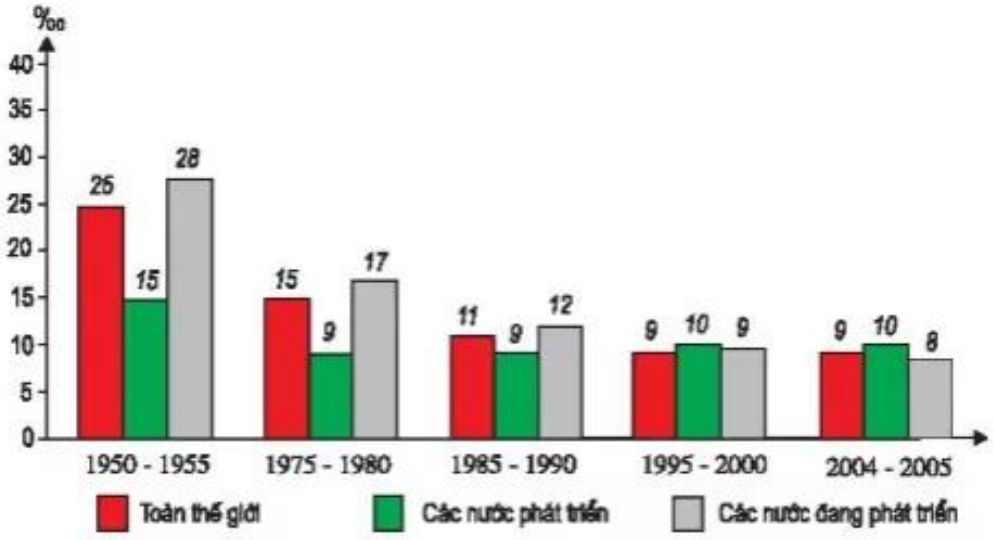

Hình 22.2 – Tỉ suất tử thô thời kì 1950 – 2005

Dựa vào hình 22.2, em hãy nhận xét tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950 – 2005.

Tỉ suất tử thô trên toàn thế giới nói chung, ở các khu vực và trong từng nước nói riêng có xu hướng giảm đi rõ rệt so với thời gian trước đây nhờ các tiến bộ về mặt y tế và khoa học kĩ thuật, nhờ sự phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là các điều kiện sống và thu nhập ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác nhau giữa các nước.

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô là : kinh tế – xã hội, (chiến tranh, đói kém, bệnh tật...) và các thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt...).

Trong tỉ suất tử thô cũng cần lưu ý đến *tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi)* vì ở mức độ nhất định, nó phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khoẻ của trẻ em.

Tỉ suất tử thô còn liên quan chặt chẽ đến *tuổi thọ trung bình* của dân số. Tuổi thọ trung bình của dân cư trên thế giới ngày càng tăng.

c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là nhân tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến biến động dân số của một quốc gia và trên toàn thế giới, vì vậy nó được coi là động lực phát triển dân số.

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng đơn vị phần trăm (%).

Dựa vào hình 22.3, em hãy cho biết :

+ Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau ?

+ Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.

+ Nhận xét.

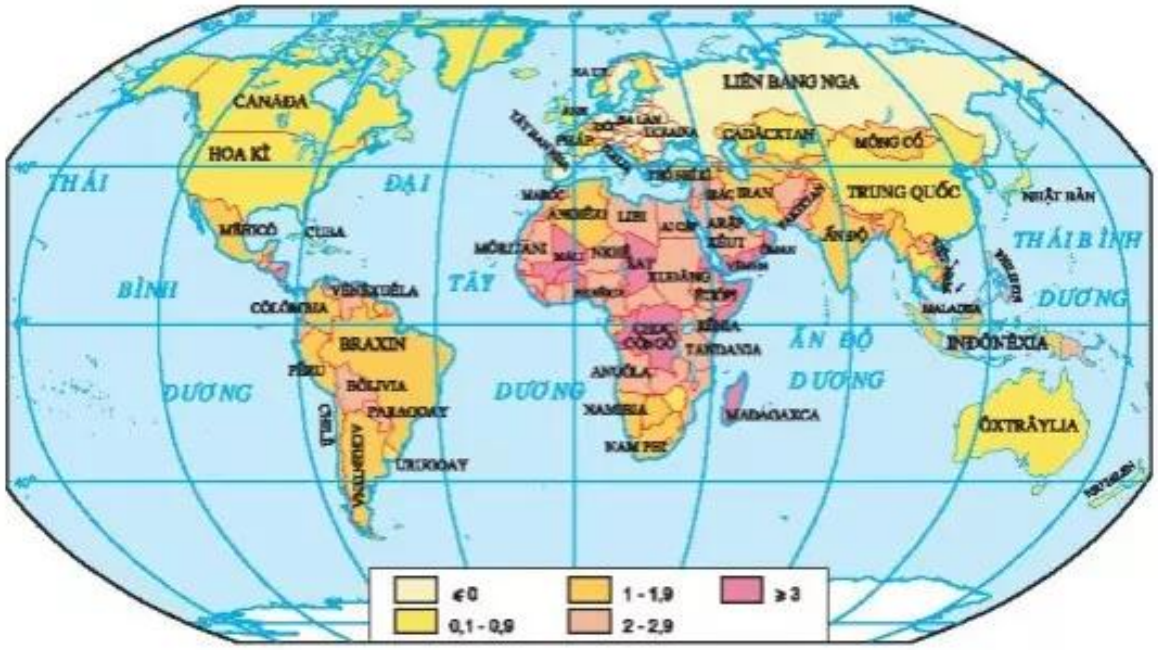

Hình 22.3 – Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hằng năm, thời kì 2000 – 2005 (%)

d) Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

SƠ ĐỒ SỨC ÉP DÂN SỐ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Dựa vào sơ đồ trên, em hãy nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí của các nước đang phát triển.

2. Gia tăng cơ học

Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận : xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia thì nó lại có ý nghĩa quan trọng.

3. Gia tăng dân số

Đây là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng. Nó thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (tính bằng %). Mặc dù gia tăng dân số bao giờ cũng gồm hai bộ phận cấu thành, song động lực phát triển dân số vẫn là gia tăng dân số tự nhiên.

Câu hỏi và bài tập

1. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000.

   Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây :

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975	?	?

2. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
3. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên môi trường.

PHỤ LỤC BÀI 22

Bảng 22. TÌNH HÌNH DÂN SỐ MỘT SỐ NƯỚC VÀ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2005

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km^2)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
Toàn thế giới	**6477**	**48**	**21**	**9**	**1,2**	**65/69**
Châu Âu	730	32	10	11	−0,1	71/79
Anh	60,1	246	12	10	0,2	76/81
Pháp	60,7	110	13	8	0,5	77/84
Bun-ga-ri	7,7	70	9	14	−0,5	69/76
Ba Lan	38,2	119	9	10	−0,1	71/79
CHLB Đức	82,5	232	9	10	−0,1	76/81
I-ta-li-a	58,7	196	9	10	−0,1	77/83
Thuỵ Điển	9,0	20	11	10	0,1	78/83
LB Nga*	143,0	8,5	10	16	−0,6	68/72
Châu Á	3920	124	20	7	1,3	66/69
I-rắc	28,8	66	37	10	2,7	57/60
I-xra-en	7,1	339	21	6	1,5	78/82
Thổ Nhĩ Kì	72,9	95	21	7	1,4	66/71
Băng-la-đet	144,2	1005	27	8	1,9	61/62
Ấn Độ	1103,6	337	25	8	1,7	61/63
In-đô-nê-xi-a	221,9	117	22	6	1,6	66/70
Phi-lip-pin	84,8	284	28	5	2,3	67/72
Xin-ga-po	4,3	6956	10	4	0,6	77/81
Thái Lan	65,0	127	14	7	0,7	68/75
Việt Nam	83,3	252	19	6	1,3	70/73
Trung Quốc	1303,7	137	12	6	0,6	70/74
Nhật Bản	127,7	340	9	8	0,1	78/85
Pa-ki-xtan	162,4	205	34	10	2,4	61/63

* Tính cả phần LB Nga thuộc châu Á

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km^2)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
Châu Phi	906	30	38	15	2,3	51/53
Ma-li	13,5	11	50	18	3,2	47/48
An-giê-ri	32,8	14	20	4	1,6	73/74
Xu-đăng	40,2	16	37	10	2,7	56/59
Tuy-ni-di	10	61	17	6	1,1	71/75
Ê-ti-ô-pi	77,4	71	41	16	2,5	47/49
Ni-giê-ri-a	131,5	143	43	19	2,4	44/44
Ma-đa-ga-xca	17,3	30	40	12	2,8	53/57
Ăng-gô-la	15,4	12	49	24	2,5	39/42
Bắc Mĩ	328,7	17	14	8	0,6	75/80
Ca-na-đa	32,2	3	10	7	0,3	77/82
Hoa Kì	296,5	31	14	8	0,6	75/80
Mĩ La-tinh	559,0	27	22	6	1,6	69/75
Mê-hi-cô	107,0	55	23	5	1,8	73/78
Ni-ca-ra-goa	5,8	45	32	5	2,7	66/70
Cu-ba	11,3	102	11	7	0,4	75/79
Bra-xin	184,2	22	21	7	1,4	68/75
Vê-nê-xu-ê-la	26,7	29	23	5	1,8	70/76
Châu Đại Dương	33	4	17	7	1,0	73/77
Ô-xtrây-li-a	20,4	3	13	7	0,6	78/83
Niu Di-lân	4,1	15	14	7	0,7	76/81